

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/KDTM-ST
Ngày: 25/5/2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bồ Quốc Khánh;
2. Ông Đoàn Văn Lược.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trường-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2021/TLST-KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2021 giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn N, địa chỉ: Lô 1F đường CN8, khu CN TB, thị trấn TB, huyện B, tỉnh D.

Do ông L, chức vụ: Tổng giám đốc, là đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Quang T, sinh năm 1976; địa chỉ: Đường 5X, phường Y, quận Z, thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 12/10/2020). Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất T, địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh D. Do ông Trần Quý D, chức vụ: Chủ tịch kiêm giám đốc, là đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn:

1. Ông Z, sinh năm 1987, địa chỉ: Thửa đất số 208, tờ bản đồ 19, Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh D. (Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2021); Vắng mặt.

2. Ông L, C, sinh năm 1990, địa chỉ: Thửa đất số 208, tờ bản đồ 19, Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh D. (Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2021); Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình hòa giải, nguyên đơn Công ty TNHH N do ông Trần Quang T làm đại diện trình bày:

Vào ngày 01/08/2019 Công ty trách nhiệm hữu hạn N (Gọi tắt Công ty TNHH) có ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty TNHH Sản Xuất T về việc mua bán hàng hoá là một số nguyên liệu (keo) dùng trong việc xử lý gỗ. Theo nội dung của hợp đồng thì bên bán báo giá, cung cấp hàng hoá, xuất hoá đơn theo từng đơn hàng của bên mua, bên mua phải thanh toán toàn bộ giá trị đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán của bên bán. Mặc dù thời hạn của hợp đồng nguyên tắc đến ngày 31/12/2019 là kết thúc như sau đó các bên vẫn thỏa thuận tiếp tục mua bán hàng hóa nhiều lần với nhau dựa trên hợp đồng này.

Trên cơ sở quy định của hợp đồng, vào tháng 4/2020 Công ty TNHH N đã xuất bán cho Công ty TNHH Sản Xuất T tổng cộng 150.426 kg hóa chất E2 thành tiền là 643.028.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng) và Công ty TNHH Sản Xuất T có thanh toán số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), sau đó thì không tiếp tục thanh toán. Số tiền mà Công ty TNHH Sản Xuất T đến hạn phải trả cho Công ty TNHH N là 543.028.000 (Năm trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng). Việc chậm thanh toán của Công ty TNHH Sản Xuất T đã vi phạm hợp đồng nguyên tắc đã ký kết giữa hai bên, tính từ thời điểm hai bên thống nhất bản đối chiếu công nợ vào ngày 25/04/2020. Do đã có nhiều lần trao đổi, đòi nợ nhưng không đi đến thống nhất giữa đôi bên vì vậy Công ty TNHH N làm đơn khởi kiện Công ty TNHH Sản Xuất T yêu cầu tòa án xem xét giải quyết:

1/ Buộc Công ty TNHH Sản Xuất T phải trả cho Công ty TNHH N số tiền hàng còn phải thanh toán là 543.028.000 (Năm trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng) theo bản đối chiếu công nợ vào ngày 25/04/2020.

2/ Buộc Công ty TNHH Sản Xuất T phải trả tiền lãi do chậm thanh toán đối với số tiền 543.028.000 (Năm trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng) tính từ thời điểm 25/05/2020 cho đến ngày toà tuyên án sơ thẩm, tạm tính là 10 tháng, lãi suất quá hạn tạm tính là 01%/ tháng, thành tiền 54.302.800 đồng (Năm mươi bốn triệu, ba trăm lẻ hai ngàn, tám trăm đồng).

Tổng cộng số tiền mà Công ty TNHH N yêu cầu Công ty TNHH Sản Xuất T phải trả là 597.330.800 đồng (Năm trăm chín mươi bảy triệu ba trăm ba mươi ngàn, tám trăm đồng).

Ngoài ra, tại biên bản hòa giải ngày 03/3/2021, lý do bị đơn xin giảm số nợ 143.028.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu, không trăm hai mươi tám nghìn đồng) vì cho rằng keo bên nguyên đơn không đảm bảo chất lượng nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, nguyên đơn thống nhất đồng ý giảm nợ cho bị đơn với số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và bị đơn phải thanh toán số nợ còn lại trong thời hạn đến hết tháng 3/2021 nhưng bị đơn không thực hiện nên nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 03/3/2021, đơn xin vắng mặt ngày 25/5/2021 bị đơn Công ty TNHH Sản Xuất T do ông Z và ông L, C làm đại diện trình bày:

Công ty TNHH Sản Xuất T thống nhất toàn bộ lời khai và trình bày của nguyên đơn, hai bên Công ty có ký hợp đồng mua bán hàng hóa (là keo dùng trong ngành gỗ) là đúng. Bản đối chiếu công nợ ngày 25/4/2020 bên bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 543.028.000 đồng (Năm trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng) là đúng.

Tuy nhiên, sau khi nhận hàng của nguyên đơn, hàng giao bị kém chất lượng, bên bị đơn bị khách hàng trả lại đơn hàng làm thiệt hại cho Công ty TNHH sản xuất T, bên Công ty TNHH sản xuất T đã thông báo bằng tin nhắn điện thoại cho Công ty TNHH N nhưng không thấy phản hồi. Bị đơn cũng không có chứng cứ gì khác để nộp cho Tòa án. Tại biên bản hòa giải ngày 03/3/2021, bị đơn đồng ý thanh toán nợ nhưng xin nguyên đơn giảm số nợ 143.028.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu, không trăm hai mươi tám nghìn đồng), bị đơn sẽ trả số nợ còn lại trong thời hạn đến hết tháng 3/2021

Tại đơn xin vắng mặt đề ngày 25/5/2021, người đại diện cho Công ty TNHH sản xuất T cũng cho rằng bị đơn đang gặp kinh tế khó khăn xin bên Công ty TNHH N giảm nợ với số tiền 143.028.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng), số tiền còn lại là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) bên Công ty TNHH Sản Xuất T sẽ trả cho Công ty TNHH N trong vòng 01 tháng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và người đại diện hợp pháp cho bị đơn là ông Z có đến tham gia phiên hòa giải ngày 03/3/2021. Về Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập bị đơn đến tham gia phiên tòa sơ thẩm Tòa án đã tổng đạt cho bị đơn do bà Nguyễn Thị Tuyết H (Nhân viên Công ty TNHH Sản Xuất T) nhận và cam kết giao lại cho giám đốc Công ty và người đại diện là ông Z nhưng người đại diện bị đơn vẫn không có mặt. Ngày 25/5/2021 Tòa án mở phiên tòa lần thứ hai và nhận được đơn xin vắng mặt của người đại diện hợp pháp của bị đơn.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật của người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

Riêng bị đơn - người đại diện hợp pháp có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 25/5/2021 là chấp hành đúng quy định pháp luật, việc Tòa án xét xử vắng mặt

nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được xét xử trong thời hạn luật định. Kiểm sát viên không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

Về quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên đối với vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn Công ty TNHH Sản Xuất T thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH N số tiền còn nợ là 543.028.000 đồng (Năm trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng) và số tiền lãi là 54.302.800 đồng (Năm mươi bốn triệu, ba trăm lẻ hai ngàn, tám trăm đồng), tổng cộng: 597.330.800 đồng (Năm trăm chín mươi bảy triệu ba trăm ba mươi ngàn, tám trăm đồng) là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do bị đơn Công ty TNHH Sản Xuất T có nơi cư trú tại xã T, huyện B, tỉnh D và đối tượng tranh chấp trong vụ án là nghĩa vụ thanh toán của bị đơn nên Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 317, Điều 319 Luật thương mại.

[2] Việc vắng mặt của các đương sự: Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn và người đại diện hợp pháp bị đơn là ông L, C có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 25/5/2021; riêng người đại diện hợp pháp cho bị đơn ông Z vắng mặt không có lý do chính đáng đến lần thứ hai. Do đó, căn cứ Điều 277 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là đủ căn cứ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại Bản đối chiếu công nợ ngày 25/4/2020 nguyên đơn và bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 543.028.000 đồng (Năm trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng) tiền mua bán hàng hóa, như vậy, hai bên đã thống nhất về quan hệ mua bán tài sản và toàn bộ số tiền còn phải thanh toán, đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Do vậy, nguyên đơn Công ty TNHH N yêu cầu bị đơn Công ty TNHH Sản Xuất T thanh toán số tiền hàng còn lại 543.028.000 đồng (Năm trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng) là có căn cứ chấp nhận.

Về khoản tiền lãi phát sinh do bị đơn chậm thanh toán tính từ thời điểm 25/05/2020 cho đến ngày 25/3/2021 là 10 tháng, lãi suất quá hạn là 01%/ tháng, thành tiền là 54.302.800 đồng (Năm mươi bốn triệu, ba trăm lẻ hai ngàn, tám trăm đồng) nguyên đơn yêu cầu là có căn cứ, phù hợp với Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự.

[4] Xét ý kiến của người đại diện hợp pháp cho bị đơn cho rằng nguyên đơn giao hàng không đúng chất lượng nhưng không xuất trình được chứng cứ gì để

chứng minh rằng hàng hóa không đảm bảo chất lượng nên HĐXX không có căn cứ xem xét, không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH Sản Xuất T phải chịu theo Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 95, Điều 147, Điều 179, Điều 227, Điều 238, Điều 235, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 317, Điều 319 Luật thương mại.

- Áp dụng Điều 50, 55 Luật Thương mại; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH N đối với Công ty TNHH Sản Xuất T.

- Buộc Công ty TNHH Sản Xuất T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH N số tiền gốc là 543.028.000 đồng (Năm trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng chẵn) và số tiền lãi phát sinh là 54.302.800 đồng (Năm mươi bốn triệu, ba trăm lẻ hai ngàn, tám trăm đồng)

Tổng cộng phải thanh toán 597.330.800 đồng (Năm trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi nghìn, tám trăm đồng).

- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH Sản Xuất T phải chịu số tiền 27.893.232 đồng (Hai mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi hai đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH N số tiền 13.947.000 đồng (Mười ba triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0031235 ngày 03/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện

Bắc Tân Uyên.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hùng